

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải**

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT)**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

**“ Điều 1 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật liên quan đến kiểm tra, kiểm định, nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải và khai thác sử dụng đối với các thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Thiết bị xếp dỡ được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt; thiết bị xếp dỡ chuyên dùng trong cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt;

b) Nồi hơi, thiết bị áp lực được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.

2. Thông tư này không áp dụng cho các thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực (sau đây gọi là thiết bị) khai thác sử dụng trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa, công trình trên biển phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí, hệ thống đường ống dẫn dầu, khí đốt trên biển, thiết bị phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh, tàu cá.

3. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến kiểm tra, kiểm định, nhập khẩu, thiết kế, sản xuất, hoán cải, thử nghiệm và khai thác sử dụng các thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

**“Điều 2 Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm cùng kiểu là các thiết bị có cùng nhãn hiệu, thiết kế, thông số kỹ thuật và được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

2. Cơ sở sản xuất là tổ chức, cá nhân sản xuất, hoán cải thiết bị.

3. Cơ sở thiết kế là tổ chức, cá nhân hành nghề kinh doanh dịch vụ thiết kế thiết bị theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở thử nghiệm là phòng thử, phòng thí nghiệm hoạt động trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu, thiết bị theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (sau đây gọi tắt là Tổ chức kiểm định) là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-

CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

6. Cơ quan kiểm tra là Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Chi cục Đăng kiểm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Căn cứ kiểm tra, kiểm định để cấp giấy chứng nhận**

Căn cứ để kiểm tra, kiểm định cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị là các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với từng loại thiết bị theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Hồ sơ đề nghị thẩm định**

Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế đối với sản xuất, hoán cải thiết bị gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử tài liệu thiết kế thiết bị (đối với trường hợp nộp công dịch vụ công) hoặc 03 (ba) bản chính tài liệu thiết kế thiết bị (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Trường hợp không có quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hồ sơ thiết kế tối thiểu gồm:

a) Đối với sản xuất thiết bị: bản thuyết minh thiết kế; bản tính toán thiết kế; các bản vẽ tổng thành, kết cấu chính của thiết bị; bản vẽ sơ đồ nguyên lí hoạt động và các đặc trưng kỹ thuật chính; danh mục các tổng thành, bộ phận chính kèm theo các thông số, tính năng kỹ thuật; quy trình kiểm tra và thử thiết bị;

b) Đối với hoán cải thiết bị: bản thuyết minh tính toán thiết kế liên quan đến nội dung hoán cải; bản vẽ tổng thể của thiết bị trước và sau hoán cải; bản vẽ và tài liệu kỹ thuật tổng thành, hệ thống để hoán cải; quy trình kiểm tra và thử thiết bị.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Cơ sở thiết kế nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công đến Cục Đăng kiểm Việt Nam 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công); nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả;

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định thiết kế trong vòng 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Nếu hồ sơ không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho cơ sở thiết kế; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

d) Cơ sở thiết kế nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Giá và lệ phí

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

**“ Điều 6. Hồ sơ đăng ký kiểm tra**

Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công) hoặc 01 (một) bản sao (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hồ sơ nhập khẩu theo quy định của pháp luật kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Địa điểm kiểm tra:

Tại địa điểm được thống nhất giữa tổ chức, cá nhân nhập khẩu và Cơ quan kiểm tra.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công đến Cơ quan kiểm tra 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này (Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận

của tổ chức, cá nhân nhập khẩu có thể nộp trước khi kiểm tra thiết bị);

b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công); nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong 01 (một) ngày làm việc và thống nhất về thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra: Nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục V và Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đạt thì cấp Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Giá và lệ phí

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

**“Điều 9. Hồ sơ kiểm tra**

Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công) hoặc 01 (một) bản sao (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hồ sơ thiết kế thiết bị đã được thẩm định; bản kê các tổng thành, bộ phận chính sử dụng để sản xuất, hoán cải thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo báo cáo kết quả thử nghiệm của cơ sở thử nghiệm.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc

qua cổng dịch vụ công đến Cơ quan kiểm tra 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này;

b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận và thông báo thời gian kiểm tra thực tế theo đề nghị của người nộp hồ sơ;

c) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định: Nếu không đạt thì lập biên bản kiểm tra ghi rõ lý do thiết bị không đạt yêu cầu kiểm tra thông báo tới tổ chức, cá nhân; nếu đạt thì cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị sản xuất, hoán cải theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Giá và lệ phí:

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

11. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 3 như sau:

“Thủ tục kiểm định cấp giấy chứng nhận thiết bị trong khai thác sử dụng”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

**“Điều 12. Hồ sơ kiểm định**

Hồ sơ kiểm định bao gồm:

1. 01 (một) bản chính hoặc bản khai biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. 01 (một) bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công) hoặc 01 (một) bản sao (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị sản xuất, hoán cải hoặc Giấy chứng nhận kết quả kiểm định của lần kiểm định trước. Đối với những thiết bị đang sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà không có các giấy tờ theo quy định tại khoản này thì nộp tài liệu kỹ thuật hoặc hồ sơ kỹ thuật của thiết bị được cơ sở thiết kế lập.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

**“Điều 13. Phương thức, địa điểm kiểm định**

1. Phương thức kiểm định: Kiểm định từng thiết bị.

2. Địa điểm kiểm định: Tại địa điểm do người nộp hồ sơ kiểm định và Tổ chức kiểm định thống nhất.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

**“Điều 14. Thực hiện kiểm định**

1. Trình tự, cách thức thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công đến Tổ chức kiểm định 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

b) Tổ chức kiểm định tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công); nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì xác nhận và thông báo với tổ chức, cá nhân về thời gian và địa điểm kiểm định;

c) Tổ chức kiểm định tiến hành kiểm định tại địa điểm đã được thống nhất: Nếu không đạt thì lập biên bản kiểm định ghi rõ lý do thiết bị không đạt yêu cầu kiểm định và thông báo tới tổ chức, cá nhân; nếu đạt thì dán Tem kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII Thông tư này;

d) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Tổ chức kiểm định hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.

2. Thời hạn giải quyết

Giấy chứng nhận được cấp trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành kiểm định theo quy định.

3. Giá và lệ phí

Mức thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Thanh toán giá dịch vụ, nộp lệ phí theo quy định cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

**Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số quy định của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT**

1. Bãi bỏ khoản 5 Điều 15.

2. Bãi bỏ Phụ lục III.1 và III.2 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT.

3. Thay thế Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT tương ứng bằng các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI,

VII, VIII, IX, X ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023.
2. Các giấy chứng nhận đã cấp cho các thiết bị trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng theo thời hạn quy định tại các giấy chứng nhận đó.
3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Công báo;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Đình Thọ**





## Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

### CĂN CỨ KIỂM TRA, KIỂM ĐỊNH

TT	TÊN THIẾT BỊ	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN
1	Thiết bị xếp dỡ	QCVN 22:2018/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ.
2	Nồi hơi, thiết bị áp lực	QCVN 67:2018/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo, kiểm tra chứng nhận thiết bị áp lực trong giao thông vận tải

**Phụ lục II**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng, Bộ Giao thông vận tải)



**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

TK



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

Số: .....

Tên thiết kế: .....

Ký hiệu thiết kế: .....

Loại thiết kế: .....

Cơ sở thiết kế: .....

Văn bản đề nghị số: ..... Ngày: .....

Báo cáo thẩm định số: ..... Ngày: .....

**CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Số thẩm định thiết kế: .....

Thiết kế phù hợp với Tiêu chuẩn/Quy chuẩn: .....

Lưu ý: .....

....., ngày tháng năm

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**



**Phụ lục III**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**MẪU ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**  
**NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi: ..... (Tên Cơ quan kiểm tra).....

Người nhập khẩu: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa sau:

STT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ, nhà sản xuất	Khối lượng/ số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu

Địa chỉ tập kết hàng hóa: .....

Hồ sơ nhập khẩu gồm: .....

Hợp đồng (Contract) số: .....

- Danh mục hàng hóa (Packing list) (nếu có): .....

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu: .....

do ..... Tổ chức ..... cấp ngày: .../.../..... tại: .....

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ..... do Tổ chức chứng nhận: ..... cấp ngày: .../.../..... tại: .....

- Hóa đơn (Invoice) (nếu có) số: .....

- Vận đơn (Bill of Lading) (nếu có) số: .....
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có) số: .....
- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số: .....
- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có) số: .....
- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn hàng nhập khẩu, nhãn phụ (Nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật..... và tiêu chuẩn công bố áp dụng .....

**(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)**

Vào sổ đăng ký: Số...../

....., ngày ..... tháng ... năm .....

(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên, đóng  
dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**

(Ký tên, đóng dấu)



**Phụ lục IV**

(Ban hành kèm theo hồ sơ số 21 /2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TB-....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**THÔNG BÁO**

**Kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu**

Số TT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Khối lượng/ Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú

- Cửa khẩu nhập: .....
- Thời gian nhập khẩu: .....
- Thuộc lô hàng có các chứng từ sau:
  - + Hợp đồng số: .....
  - + Danh mục hàng hóa số: .....
  - + Hóa đơn số: .....
  - + Vận đơn số: .....
  - + Tờ khai hàng nhập khẩu số: .....
  - + Giấy chứng nhận xuất xứ số (C/O): .....
  - + Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS
- Người nhập khẩu: .....
- Giấy đăng ký kiểm tra số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....
- Căn cứ kiểm tra:

- + Tiêu chuẩn công bố áp dụng: .....
- + Quy chuẩn kỹ thuật: .....
- + Quy định khác: .....
- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận/giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu số: ..... do tổ chức ..... cấp ngày: ... / ... / ..... tại: .....

### **KẾT QUẢ KIỂM TRA**

Ghi một trong các nội dung:

Đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu

Hoặc Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu thì nêu lý do và các yêu cầu khác nếu có

Hoặc Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ

Hoặc Lô hàng đề nghị đánh giá sự phù hợp lại tại .....

Hoặc Lô hàng chờ CQKT tiến hành lấy mẫu và thử nghiệm.

***Nơi nhận:***

- Người nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu ...;
- Lưu: VT, (Viết tắt tên CQKT).

**CƠ QUAN KIỂM TRA**

*(Ký tên, đóng dấu)*



**Phụ lục V**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

NK



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

Số: .....

Tên thiết bị: .....	Nhãn hiệu: .....
Tình trạng thiết bị: .....	Năm sản xuất: .....
Hãng, nước sản xuất: .....	
Tổ chức/cá nhân nhập khẩu: .....	
Địa chỉ: .....	
Số tờ khai hàng nhập khẩu: .....	
Ngày kiểm tra: .....	Nơi kiểm tra: .....
Số đăng ký kiểm tra: .....	Số báo cáo kiểm tra: .....

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN**

.....  
.....  
.....  
.....

Tiêu chuẩn, Quy chuẩn thử và kiểm tra:

Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo các quy định hiện hành./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**CƠ QUAN KIỂM TRA**

*Giấy chứng nhận này bị mất hiệu lực nếu chất lượng của thiết bị đã kiểm tra bị hư hỏng do vận chuyển, bảo quản, bóc xếp.*



**Phụ lục VI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**MẪU BẢNG KÊ TỔNG THÀNH, BỘ PHẬN CHÍNH DÙNG ĐỂ  
SẢN XUẤT, HOÁN CẢI THIẾT BỊ**

**BẢNG KÊ TỔNG THÀNH, BỘ PHẬN CHÍNH DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT,  
HOÁN CẢI THIẾT BỊ**

Tên Thiết bị:

Số thẩm định thiết kế thiết bị:

STT	Tên tổng thành, bộ phận	Nhãn hiệu, mác	Nguồn gốc			Nơi sản xuất	Ghi chú
			Tự sản xuất	Trong nước	Nhập khẩu		

Chúng tôi cam kết các tổng thành, bộ phận trên đạt yêu cầu về chất lượng và có nguồn gốc như bảng kê.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Cơ sở sản xuất**  
(Ký tên, đóng dấu)



**Phụ lục VII**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ SẢN XUẤT, HOÁN CẢI**

SX-HC



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ SẢN XUẤT,  
HOÁN CẢI**

Số:

Tên thiết bị: ..... Nhân hiệu: .....  
Cơ sở sản xuất, hoán cải: ..... Nơi kiểm tra: .....  
Số báo cáo kiểm tra: .....  
Số thẩm định thiết kế: .....

**ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CƠ BẢN**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Tiêu chuẩn, Quy chuẩn thử, kiểm tra: .....  
Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng an toàn kỹ thuật theo các quy định hiện hành.

Được đóng dấu ấn chỉ và số kiểm tra có ký hiệu như sau:

.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**CƠ QUAN KIỂM TRA**

*Giấy chứng nhận này bị mất hiệu lực nếu chất lượng của thiết bị đã kiểm tra bị hư hỏng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp ...*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT \* Tel +84-28-3930 3279 \* www.ThuVienPhapLuat.vn



**Phụ lục VIII**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**

(MẶT TRƯỚC)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH**

**Nº: (Số seri) .....**

(MẶT SAU)

**TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH**

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Số đăng ký chứng nhận:...(1)...

**I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG**

Tên tổ chức, cá nhân sử dụng:

.....

Địa chỉ: .....

**II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH**

Tên đối tượng kiểm định: .....

Mã hiệu: ..... Số chế tạo: .....

Nhà sản xuất/nước sản xuất: .....

Năm chế tạo: .....

Đặc tính, thông số kỹ thuật:

.....  
.....  
.....

Địa điểm lắp đặt: .....

Đã được kiểm định ..... (lần đầu, định kỳ, bất thường) đạt yêu cầu  
theo biên bản kiểm định số ..... ngày ..... tháng ... năm .....(\*)

Tem kiểm định số: .....

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày: .....

....., ngày tháng năm

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*(\*) Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất**(Giấy chứng nhận có kích thước khổ A5)**(1) Số đăng ký chứng nhận của Tổ chức kiểm định do cơ quan có thẩm quyền cấp.*

## TEM KIỂM ĐỊNH

TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH Mã số tổ chức kiểm định: Địa chỉ/Số điện thoại:	<b>TEM KIỂM ĐỊNH</b> Số seri:	A
	Tên đối tượng:  Mã hiệu:  Ngày kiểm định: ngày    tháng    năm 20....  Có hiệu lực đến: ngày    tháng    năm 20....	
C	B	

**Chú thích:**

1. Ngày kiểm định: ghi ngày, tháng, năm kiểm định (ví dụ: ngày 01 tháng 05 năm 2023).
2. Có hiệu lực đến ngày: ghi ngày, tháng, năm hết hiệu lực của tem kiểm định (ví dụ: ngày 01 tháng 05 năm 2024).
3. Số seri: là các số tự nhiên kế tiếp nhau để quản lý và theo dõi, số màu đỏ.
4. Nền tem màu vàng, viền màu xanh, có chi tiết, hoa văn có thể do đơn vị kiểm định tự chọn).
5. Màu chữ: “Tên đơn vị kiểm định”: màu đỏ; các chữ còn lại: màu đen.
6. Kích thước của tem:
  - B = 5/6 A;
  - C = 1/5 B.



**Phụ lục IX**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 2 /2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**MAI GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

Kính gửi: .....

Tổ chức/Cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Đề nghị thẩm định thiết kế thiết bị: .....

.....

.....

.....

Hồ sơ gửi kèm: .....

Số lượng sản xuất: .....

Nơi sản xuất:.....

Giá thiết kế thiết bị: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**



**Phụ lục X**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT ngày 26 tháng 07 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA, KIỂM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA, KIỂM ĐỊNH (\*)**

Kính gửi: .....

Tổ chức/Cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Đề nghị kiểm tra/kiểm định thiết bị (\*): .....

.....

.....

.....

Hồ sơ gửi kèm: .....

Thời gian và địa điểm kiểm tra/kiểm định dự kiến (\*): .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC / CÁ NHÂN**

(\*) Gạch bỏ nếu không phù hợp.